

Số: 02 /CNVL

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: -Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông báo số 658/TB-KVIX ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long xin công bố thông tin về việc điều chỉnh số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước khu vực IX theo thông báo đính kèm.

Thông báo số 658/TB-KVIX công ty nhận được vào lúc 16h ngày 07/01/2022 thời gian công bố trùng vào ngày nghỉ cuối tuần theo quy định của pháp luật. Vì vậy chúng tôi đã cập nhật thông tin về việc này trên Website của công ty vào ngày 10/01/2022 tại địa chỉ [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu;

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)





Số: 658 /TB-KV IX

Tiền Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

CTY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG	
<b>ĐẾN</b>	Số: 03/TB
	Ngày: 07/11/22
Chuyển:	.....
Lưu hồ sơ số:	.....

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Thực hiện Quyết định số 1020/QĐ-KTNN ngày 04/6/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 1563/QĐ-KTNN ngày 09/9/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc điều chỉnh thời hạn kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Vĩnh Long. Tổ kiểm toán số 5 thuộc Đoàn kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Vĩnh Long của Kiểm toán nhà nước khu vực IX đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (Công ty) từ ngày 15/7/2021 đến ngày 16/7/2021 và từ ngày 08/9/2021 đến ngày 13/9/2021.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Vĩnh Long kèm theo Công văn số 284/KTNN-TH ngày 19/11/2021 của KTNN và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, KTNN khu vực IX thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán tại Công ty như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 19/10/2021. Nội dung kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

**1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**

**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán**

Tổ kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty (các báo cáo, số liệu tài chính được kiểm toán có kết quả theo Phụ lục số 05/HSKT-KTNN).

**1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán**

**Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Tổ kiểm toán nhà nước:** Đưa ra ý kiến độc lập về báo



cáo tài chính năm 2020 của Công ty dựa trên kết quả kiểm toán tại Công ty.

**Ý kiến của Đoàn kiểm toán:** Xét trên khía cạnh trọng yếu, trong phạm vi và giới hạn kiểm toán, ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế được nêu trong phần kết quả kiểm toán, sau khi điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty lập ngày 23/3/2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2020.

## **2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công**

### **2.1. Đánh giá chung**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; vốn điều lệ 289.000 trđ, trong đó, vốn nhà nước chiếm 51%.

Lợi nhuận thực hiện đạt 112,91% so với kế hoạch và tăng 17,16% so với năm 2019; khả năng sinh lời trên vốn đạt cao; khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đảm bảo, giá trị tổng tài sản đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả và bảo tồn được vốn.

Nhìn chung, Công ty quản lý tài sản, nguồn vốn theo hướng dẫn Chế độ kế toán hiện hành và các quy định có liên quan; ban hành quy chế quản lý tài chính; thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt định kỳ; đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng, công nợ phải thu, phải trả cuối kỳ; mua sắm tài sản trong năm phù hợp với kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện thủ tục đấu thầu theo quy định khi mua sắm tài sản có giá trị lớn; kê khai thuế theo quy định hiện hành.

Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện giám sát tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 32 và khoản 1 Điều 33 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; chấp hành chế độ báo cáo giám sát tài chính theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

### **2.2. Những hạn chế tồn tại**

- Quản lý tài chính, kế toán: trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, số tiền 24,7 trđ; ghi nhận doanh thu chưa theo giá bán đã được qui định tại Quyết định số 05B/QĐCN ngày 21/02/2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long về việc ban hành giá nước sạch cho sản xuất kinh doanh, số tiền 110,7 trđ; xác định giá vốn đối với hoạt động sản xuất nước đóng chai theo giá bán nước sạch chưa phù hợp theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Điều 27 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ Tài chính, số tiền 224,7 trđ.



- Công tác quản lý kê khai thuế: đối với nước khai thác để sản xuất nước đóng chai, Công ty kê khai nộp thuế tài nguyên theo giá sản xuất nước sạch, không kê khai nộp thuế tài nguyên theo giá nước sản xuất nước đóng chai là chưa phù hợp theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tại thời điểm kết thúc kiểm toán UBND tỉnh chưa quy định giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai theo qui định, nên Tổ kiểm toán chưa có cơ sở xác định số thuế tài nguyên phải nộp tăng thêm; áp dụng giá bán nước không đúng qui định dẫn đến thu thiếu phí bảo vệ môi trường phải nộp NSNN 9,8 trđ và thuế GTGT 5,4 trđ.

## II. KIẾN NGHỊ

1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2020 theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

2. **Kiến nghị về xử lý tài chính:** 50.455.384 đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN).

### 3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán:

- Chấn chỉnh các tồn tại trong công tác quản lý tài chính, kế toán được phát hiện qua kiểm toán.

- Phối hợp Cục Thuế thực hiện kê khai thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên tinh lọc, đóng chai, đóng hộp sau khi UBND tỉnh ban hành mức giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên tinh lọc, đóng chai, đóng hộp theo quy định.

Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long chỉ đạo các Phòng/bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh Vĩnh Long để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IX địa chỉ số 369 Hùng Vương, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang trước ngày 28/02/2022. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và Phụ lục số 01, 02, 02a, 05/HSKT-KTNN và Phụ biểu 01 là bộ phận không tách rời của Thông báo này. *chud*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long;
- Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long;
- Vụ Chế độ và KSCLKT-KTNN;
- Lãnh đạo KTNN khu vực IX;
- Lưu: VT, TH, HSKT.

**KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



**Hoàng Bồng**



## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 284/KTNN-TH ngày 19/11/2021 tại Vĩnh Long và theo Công văn số 550/KV IX-TH ngày 09/12/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX gửi Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020*”.



**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**  
*Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Vĩnh Long tại Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long*  
*(Kèm theo Thông báo số 658 /TB-KV IX ngày 31 /12/2021 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IX)*

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		
				GTGT	TNDN	Phí BVMT
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	1500174831	50.455.384	5.535.048	35.079.479	9.840.857
	<b>Tổng cộng</b>		<b>50.455.384</b>	<b>5.535.048</b>	<b>35.079.479</b>	<b>9.840.857</b>



Phụ lục số 02a/HSKT-KTNN

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**  
**Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

*(Kèm theo Thông báo số 658/TB-KV IX ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IX)*

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Thuế GTGT	1500174831	5.535.048	Thuế GTGT phải nộp tương ứng tăng doanh thu bán nước sạch do áp dụng giá bán nước chưa đúng theo giá quy định tại Quyết định số 05B/QĐCN ngày 21/02/2019.	
2	Thuế TNDN	1500174831	35.079.479	Do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản nợ đã thu chưa theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019; giảm giá vốn của hoạt động sản xuất nước đóng chai do xác định giá thành sản xuất chưa phù hợp.	
3	Các khoản phải nộp khác	1500174831	9.840.857	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp NSNN tăng tương ứng với doanh thu bán nước sạch sinh hoạt do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng (nộp 90% vào NSNN).	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>50.455.384</b>		



**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2020***(Kèm theo Thông báo số 658/TB-KVIX ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IX)***I. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>164.818.225.998</b>	<b>164.818.225.998</b>	-
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>35.868.211.492</b>	<b>35.868.211.492</b>	-
1. Tiền	111	10.868.211.492	10.868.211.492	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	25.000.000.000	25.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>102.985.000.000</b>	<b>102.985.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	102.985.000.000	102.985.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>8.848.435.576</b>	<b>8.848.435.576</b>	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.710.688.781	3.710.688.781	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.316.236.000	1.316.236.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.390.269.927	4.390.269.927	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(568.759.132)	(568.759.132)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14.562.226.738</b>	<b>14.562.226.738</b>	-
1. Hàng tồn kho	141	14.562.226.738	14.562.226.738	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2.554.352.192</b>	<b>2.554.352.192</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	273.876.362	273.876.362	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.832.899.344	1.832.899.344	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	447.576.486	447.576.486	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>326.157.661.938</b>	<b>326.157.661.938</b>	-
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>265.675.314.693</b>	<b>265.675.314.693</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	265.606.194.693	265.606.194.693	-
- Nguyên giá	222	573.614.500.314	573.614.500.314	-



Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(308.008.305.621)	(308.008.305.621)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	69.120.000	69.120.000	-
- Nguyên giá	228	463.834.100	463.834.100	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(394.714.100)	(394.714.100)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>21.341.483.412</b>	<b>21.341.483.412</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	21.341.483.412	21.341.483.412	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>34.770.754.818</b>	<b>34.770.754.818</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.910.754.818	6.910.754.818	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	300.000.000	300.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	27.560.000.000	27.560.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.370.109.015</b>	<b>4.370.109.015</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.370.109.015	4.370.109.015	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>490.975.887.936</b>	<b>490.975.887.936</b>	-
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>114.402.226.009</b>	<b>114.452.681.393</b>	<b>50.455.384</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>44.633.283.448</b>	<b>44.683.738.832</b>	<b>50.455.384</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.797.476.717	8.797.476.717	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	383.100.000	383.100.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	300.918.824	351.374.208	50.455.384
4. Phải trả người lao động	314	6.624.247.883	6.624.247.883	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	312.470.388	312.470.388	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.675.083.137	1.675.083.137	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.307.480.000	5.307.480.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21.232.506.499	21.232.506.499	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>69.768.942.561</b>	<b>69.768.942.561</b>	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	14.538.585.814	14.538.585.814	-

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	34.498.876.636	34.498.876.636	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20.731.480.111	20.731.480.111	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>376.573.661.927</b>	<b>376.523.206.543</b>	<b>(50.455.384)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>375.925.290.958</b>	<b>375.874.835.574</b>	<b>(50.455.384)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	289.000.000.000	289.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	289.000.000.000	289.000.000.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18.597.370.008	18.597.370.008	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	68.327.920.950	68.277.465.566	(50.455.384)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22.248.773.150	22.248.773.150	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	46.079.147.800	46.028.692.416	(50.455.384)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>648.370.969</b>	<b>648.370.969</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	648.370.969	648.370.969	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>	<b>490.975.887.936</b>	<b>490.975.887.936</b>	<b>-</b>

**\* Giải trình nguyên nhân chênh lệch:**

	Đơn vị tính: Đồng
<b>1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>	<b>50.455.384</b>
- Thuế GTGT phải nộp tương ứng tăng doanh thu bán nước sạch do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng	5.535.048
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp NSNN tăng tương ứng với doanh thu bán nước sạch sinh hoạt do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng (nộp 90% vào NSNN)	9.840.857
- Thuế TNDN tăng, giải thích chi tiết tại Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	35.079.479
<b>2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này giảm</b>	<b>50.455.384</b>
Do kết quả kiểm toán thay đổi.	50.455.384

**II. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	M S	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	O1	168.306.306.985	168.306.306.985	





Chỉ tiêu	M S	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.635.649	5.635.649	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	168.300.671.336	168.300.671.336	
4. Giá vốn hàng bán	11	60.187.261.773	60.187.261.773	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>108.113.409.563</b>	<b>108.113.409.563</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.335.630.788	13.335.630.788	
7. Chi phí tài chính	22	129.370.609	129.370.609	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	129.370.609	129.370.609	
8. Chi phí bán hàng	24	32.487.571.860	32.487.571.860	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.449.136.782	26.449.136.782	
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>	<b>62.382.961.100</b>	<b>62.382.961.100</b>	
11. Thu nhập khác	31	2.647.717.400	2.647.717.400	
12. Chi phí khác	32	1.108.372.908	1.123.748.813	15.375.905
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.539.344.492	1.523.968.587	15.375.905
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>63.922.305.592</b>	<b>63.906.929.687</b>	<b>(15.375.905)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.897.709.254	1.932.788.733	35.079.479
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>62.024.596.338</b>	<b>61.974.140.954</b>	<b>(50.455.384)</b>

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

<b>1. Chi phí khác tăng</b>	<b>15.375.905</b>
- Thuế GTGT phải nộp tương ứng tăng doanh thu bán nước sạch do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng	5.452.952
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp NSNN tăng tương ứng với doanh thu bán nước sạch sinh hoạt do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng (nộp 90% vào NSNN)	9.840.857
<b>6. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>35.079.479</b>
Giải thích tại Phụ biểu số 01	35.079.479
<b>7. Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm</b>	<b>50.455.384</b>
Do kết quả kiểm toán thay đổi	50.455.384

Đơn vị tính: Đồng

### III. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN NGÀY 31/12/2020

#### 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>I. THUẾ</b>	447.576.486	447.576.486	
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.576.486	447.576.486	
<b>II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>			

Nguyên nhân chênh lệch: Không có.

#### 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>300.918.824</b>	<b>341.533.351</b>	<b>40.614.527</b>
1. Thuế GTGT		5.535.048	5.535.048
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp		35.079.479	35.079.479
3. Thuế thu nhập cá nhân	270.586.624	270.586.624	
4. Thuế tài nguyên	30.332.200	30.332.200	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>		<b>9.840.857</b>	<b>9.840.857</b>
1. Phí BVMT		9.840.857	9.840.857
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>300.918.824</b>	<b>351.374.208</b>	<b>50.455.384</b>

#### \* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Đơn vị tính: Đồng

<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>50.455.384</b>
<b>1. Thuế giá trị gia tăng tăng</b>	<b>5.535.048</b>
Thuế GTGT phải nộp tương ứng tăng doanh thu bán nước sạch do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng	5.535.048
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>35.079.479</b>
Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN)	35.079.479
<b>3. Các khoản phải nộp khác tăng</b>	<b>9.840.857</b>
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp NSNN tăng tương ứng với doanh thu bán nước sạch sinh hoạt do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng (nộp 90% vào NSNN)	9.840.857



**BẢNG TÍNH THUẾ TNDN PHẢI NỘP NĂM 2020**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.922.305.592	63.906.929.687	(15.375.905)
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	267.130.561	643.775.126	376.644.565
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	2.149.721.858	2.149.721.858	
4. Thu nhập chịu thuế TNDN [(1)+(2)-(3)]	62.039.714.295	62.400.982.955	361.268.660
5. Thu nhập được miễn thuế TNDN	48.484.648.196	48.595.349.149	110.700.953
6. Thu nhập tính thuế TNDN [(4)-(5)]	13.555.066.099	13.805.633.806	250.567.707
7. Thuế TNDN theo thuế suất 20% [(6)*20%]	2.711.013.220	2.761.126.761	50.113.541
8. Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 [(7)*30%]	813.303.966	828.338.028	15.034.062
9. Thuế TNDN phải nộp [(7)-(8)]	1.897.709.254	1.932.788.733	35.079.479

**\* Giải trình nguyên nhân chênh lệch:**

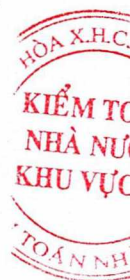
1. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế 376.644.565 đồng, do:

- Xác định chi phí không được trừ đối với thuế GTGT phải nộp tương ứng tăng doanh thu bán nước sạch do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng, số tiền 5.535.048 đồng.

- Xác định chi phí không được trừ đối với Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp NSNN tăng tương ứng với doanh thu bán nước sạch sinh hoạt do áp dụng giá bán nước không đúng đối tượng (nộp 90% vào NSNN), số tiền 9.840.857 đồng.

- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 1.093.429 đồng do số phí bảo vệ môi trường được trích để lại sau khi điều chỉnh tăng doanh thu bán nước sạch.

- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 110.700.953 đồng do tăng khoản chênh lệch giá bán bán nước sạch do áp dụng giá bán không đúng qui định.



- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 224.769.878 đồng do Công ty hạch toán chi phí giá vốn của hoạt động sản xuất, kinh doanh nước đóng chai theo giá bán nước sạch chưa đúng qui định.

2. Công ty thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội (giảm 30% số thuế phải nộp).

3. Thuế TNDN phải nộp tăng 35.079.479 đồng do các nguyên nhân nêu trên.

